

CHUYÊN ĐỀ 4. SỰ PHỐI HỢP THÌ

I. WHEN

Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	- Trong quá khứ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn) Ví dụ: When students heard the bell, they stood up and left. (Khi học sinh nghe thấy tiếng chuông, họ đứng dậy và ra về.) - Trong tương lai: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn) Ví dụ: When I see him, I will give him your regards. (Khi tôi gặp anh ấy, tôi sẽ chuyển cho anh ấy lời hỏi thăm của cậu.)
Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào	- Trong quá khứ: WHEN + S + V (quá khứ tiếp diễn), S + V (quá khứ đơn) Ví dụ: When she was having a bath, she saw a mouse. (Khi cô ấy đang tắm, cô ấy nhìn thấy một con chuột.) - Trong tương lai: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn) (Tương lai tiếp diễn: S + WILL + BE + V-ing) Ví dụ: When you come tomorrow, they will be playing tennis. (Khi bạn đến vào ngày mai, thì họ sẽ đang chơi tennis rồi.)
Diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác	- Trong quá khứ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Ví dụ: Last night, when we arrived at the theater, they had sold out all the tickets. (Tối hôm qua, khi chúng tôi đến nhà hát, họ đã bán hết vé rồi.) - Trong tương lai: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Ví dụ: When you come back, I will have typed this email. (Khi bạn quay lại, tôi sẽ đánh máy xong bức thư điện tử này.)

II. BY + TIME

by + trạng từ của quá khứ	Động từ chia thì quá khứ hoàn thành Ví dụ: I had worked for the company for 30 years by the end of last month (Tôi đã làm việc cho công ty được 30 năm tính đến cuối tháng trước.)
by + trạng từ của tương lai	Động từ chia thì tương lai hoàn thành (S + WILL + HAVE + VP2) Ví dụ: I will have worked for the company for 30 years by the end of next month (Tôi sẽ làm việc cho công ty được 30 năm tính đến cuối tháng sau.)

III. AT + GIỜ/ AT THIS TIME

at + giờ; at this time + thời gian trong quá khứ	Động từ chia thì quá khứ tiếp diễn: Ví dụ: At 3 p.m yesterday, we were learning English at school.
at + giờ; at this time + thời gian trong tương lai	Động từ chia thì Tương lai tiếp diễn: Ví dụ: At 3 p.m tomorrow, we will be learning English at school.

IV. SINCE

S + V (hiện tại hoàn thành) + since + S + V (quá khứ đơn)
Ví dụ: I haven't seen my old friends since we left school. (Tôi đã không gặp lại những người bạn cũ kể từ khi chúng tôi ra trường.)

V. UNTIL/ AS SOON AS

S + V (tương lai đơn) + UNTIL; AS SOON AS + S+V (hiện tại đơn; hiện tại hoàn thành)	Ví dụ: I will wait until you come back. (Tôi sẽ đợi cho đến khi em quay trở lại.) I will call you as soon as I have finished my work. (Anh sẽ gọi cho em ngay khi anh xong việc.)
V (nguyên dạng)/ Don't + V (nguyên dạng) + UNTIL/ AS SOON AS + S + V (hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành)	Ví dụ: Wait here until I come back. (Đợi ở đây cho đến khi mình quay lại nha!) Don't leave the room until I come back. (Đừng rời khỏi phòng cho đến khi mình quay lại nhé!)

VI. BY THE TIME

BY THE TIME + S+V (quá khứ đơn), S+V (quá khứ hoàn thành)	Ví dụ: By the time you went to the cinema, the film had already started . (Vào lúc bạn đến rạp chiếu phim, bộ phim đã bắt đầu.)
BY THE TIME + S+V (hiện tại đơn), S+V (tương lai hoàn thành)	Ví dụ: By the time you return , we will have bought a new house. (Vào lúc bạn quay trở về, chúng tôi sẽ đã mua được một ngôi nhà mới rồi.)

VII. THE FIRST; LAST TIME

THIS/ IT IS THE FIRST/ SECOND/ THIRD.... TIME + S + V (hiện tại hoàn thành)	Ví dụ: This is the first time I have ever met such a handsome boy. (Đây là lần đầu tiên tôi gặp một anh chàng đẹp trai đến thế)
THIS/ IT IS THE LAST TIME + S + V (quá khứ đơn)	Ví dụ: This is the last time I talked with you about that matter. (Đây là lần cuối cùng tôi nói với bạn về vấn đề này.)

Revision 01

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc với 'When'.

1. When I (come)_____, she was cleaning the door.
2. When I (come)_____, she will be cleaning the door.
3. When he went home, his mother(cook)_____dinner, so he took off his coat to help her.
4. When he went home, his motherfcook)_____. so he had a delicious meal,
5. When he went home, he (cook")_____because his wife were busv.
6. When he goes home, he (cook)_____dinner because he wants to make his wife surprised.
7. When he goes home, his mother (cook)_____because she always wants her son to have a delicious meal after a hard work day.
8. When I moved here, I (live)_____in a remote area for 5 years.
9. When she receives the letter, she (call)_____you.
10. When I was young, I (harbor)_____the dream of a famous doctor.
11. When I grow up, I (get)_____married you.
12. When he grew up, he (join)_____the army.
13. When I see him, I (remind)_____him to call you.
14. When I saw him, I (remind)_____him to call you.

Exercise 2: Chọn phương án đúng.

1. I _____your brother at Green Street yesterday afternoon.
A. meet B. met C. have met D. had met
2. He _____a cigarette and _____to the window.
A. light;walked B. lit; walks C. lighted; walked D. lights; walks
3. After she _____for help, she _____off her shoes and _____in to save him.
A. shouted; took; jumped B. had shouted; took; jumped
C. had shouted; had taken; jumped D. shouted; had taken; jumped
4. I can't go with you because I _____my homework yet.
A. haven't finished B. had finished C. finished D. finish

5. He _____ for London 2 years ago and since then I _____ him.
 A. have left; didn't see B. left; haven't seen
 C. left; hadn't seen D. had left; haven't seen
6. The performance _____ at 7 o'clock and _____ for 3 hours. We all _____ it very much.
 A. had started; had lasted; enjoyed B. had started; lasted; enjoyed
 C. started; had lasted; enjoyed D. started; lasted; enjoyed
7. Tell them to stop and take a rest. They _____ long enough.
 A. have worked B. had worked C. have been working D. had been working
8. "You _____ here before?" □ "Yes, I _____ my holidays here last year."
 A. have you been; spent B. have you been; spent
 C. had you been; spent D. were you; spent
9. We _____ our housework by tomorrow evening.
 A. will finish B. will have finished
 C. will be finishing D. are going to finish
10. "Your face is dirty, Tom." □ "All right, I _____ it."
 A. am washing B. am going to wash C. will wash D. will have washed
11. Coming into the room, he _____ Mary where he _____ her.
 A. see; left B. saw; had left C. had seen; left D. saw; was leaving
12. I _____ from him since he _____ two years ago.
 A. hadn't heard; disappeared B. haven't heard; disappeared
 C. didn't hear; has disappeared D. will not hear; disappears
13. After the guests _____ she _____ back into the living-room and _____ off the light.
 A. left; went; turned B. had left; had gone; turned
 C. have left; will go; turned D. had left; went; turned
14. By the time you finish cooking they _____ their homework.
 A. will have finished B. will finish C. had finished D. have finished
15. "You have just missed the last train." □ "Never mind. I _____"
 A. will be walking B. am going to walk C. will walk D. am walking

Exercise 3: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Last night, we (watch)_____ television when the power (fail).
2. We (be)_____ in this class for 4 years next September.
3. When we came in, they (prepare)_____ the meal for us.
4. There (be)_____ many changes in our village in the past few year.
5. Think carefully. I'm sure you (remember)_____ his name.
6. After ancient Greek athletes had won a race in the Olympics, they (receive) _____ a simple crown of olive leaves.
7. They (build)_____ that bridge when I (be) _____ there last year, they (not finish)_____ it yet.
8. As soon as my parents came, we [go]_____ out for dinner.
9. I (search) _____ everywhere for the pen I (lose)_____ yesterday.
10. "What you (do)_____ at the moment, Ann?" "I (pack)_____. I (catch)_____ a plane to London tomorrow morning."
11. Since I left Venezuela six years ago, I (return) _____ to visit friends and family several times.
12. When my parents (arrive)_____ for a visit tomorrow, they will see our baby for the first time.
13. Don't worry. I (finish)_____ the report by 10 o'clock.
14. I'll return Bob's pen to him next time I (see)_____ him.
15. "I [go]_____ out to buy a morning newspaper." "But it (rain)_____ now. Why don't you wait until the rain (stop)_____?"
16. Whenever I travel abroad, I (forget) _____ something I need.
17. Hurry up or you (be)_____ late for class.
18. He (be)_____ to the theater three times this month.
19. Hurry up or the film (be)_____ over before we (get) _____ home.
20. Before I (start)_____ the car, all passengers had buckled their seat belts.